CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Lizen

Ngày 28/06/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.1%	**-**	**-3.5%**

DT thuần
Q2/24
770
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 459| 148%
YoY: ▲ 293| 61.5%

LN thuần
Q2/24
56.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.7| 203%
YoY: ▲ 28.1| 99.6%

LN sau thuế
Q2/24
44.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0| 207%
YoY: ▲ 23.9| 116%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
9.2%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE (TTM)
Q2/24
5.8%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,141 - 14,217
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,124
Số lượng CPLH (CP)	193,090,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,561,275
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	1.39
EPS	771
P/E	14.3

DT thuần
6T 2024
1,081
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 361| 50.2%

LN thuần
6T 2024
74.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.9| 102%

LN sau thuế
6T 2024
59.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.0| 90.6%

Cơ cấu sở hữu

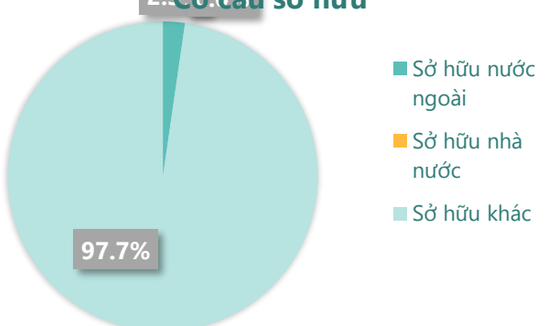

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

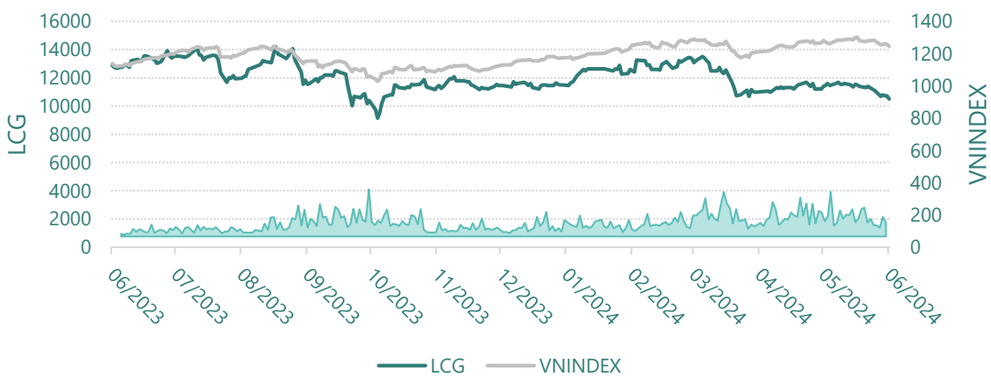

Cơ cấu cổ đông

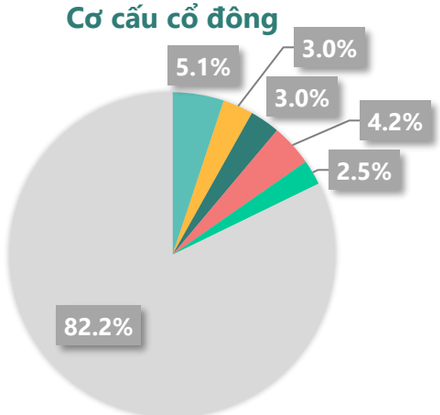

- Nguyễn Văn Nghĩa (Thành viên HĐQT)
- Bùi Dương Hùng (Chủ tịch HĐQT)
- Lucerne Enterprise Ltd
- CTCP Cơ điện Miền Trung
- NS Advisory Inc Pte. Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

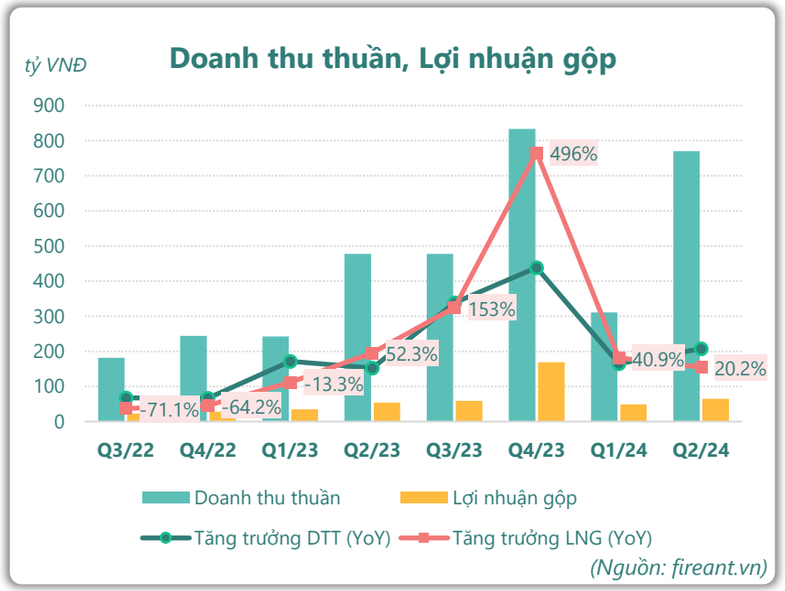

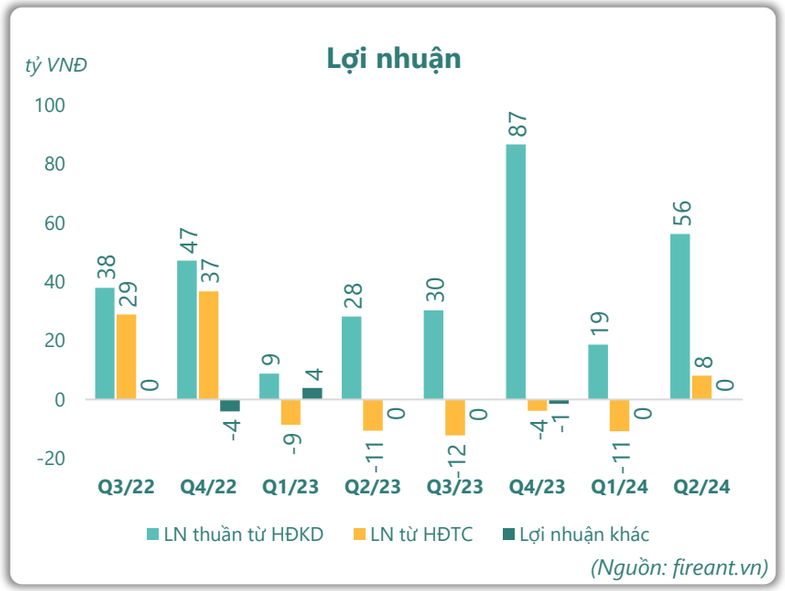

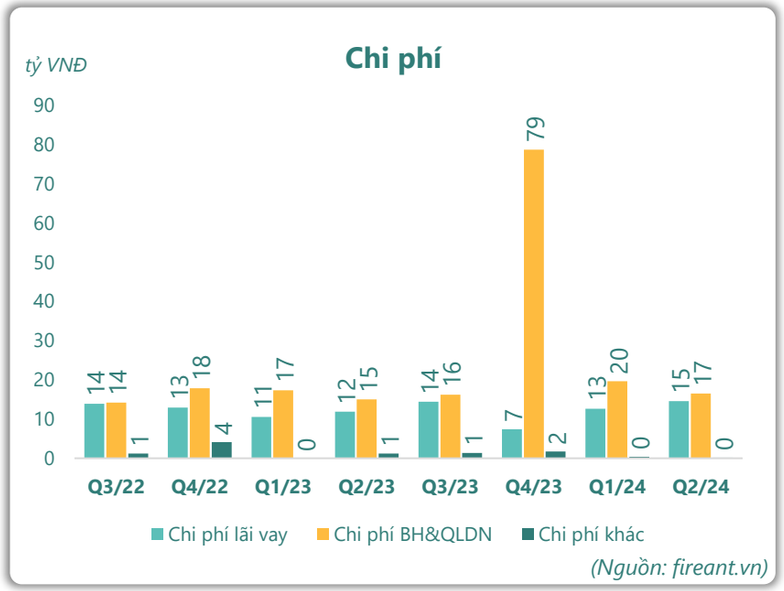

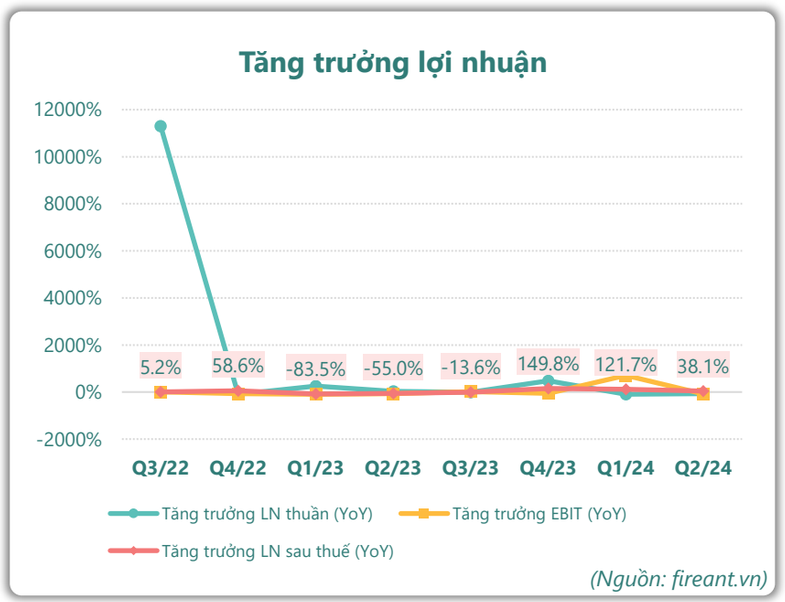

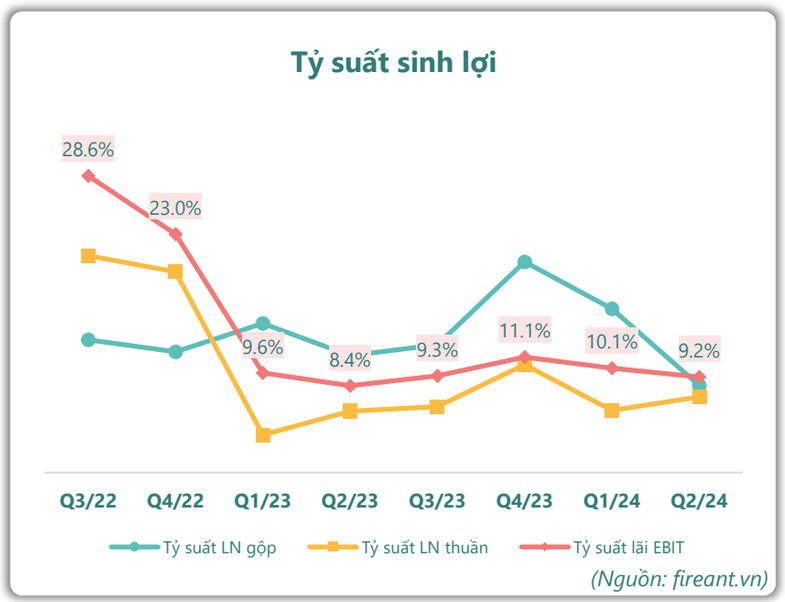

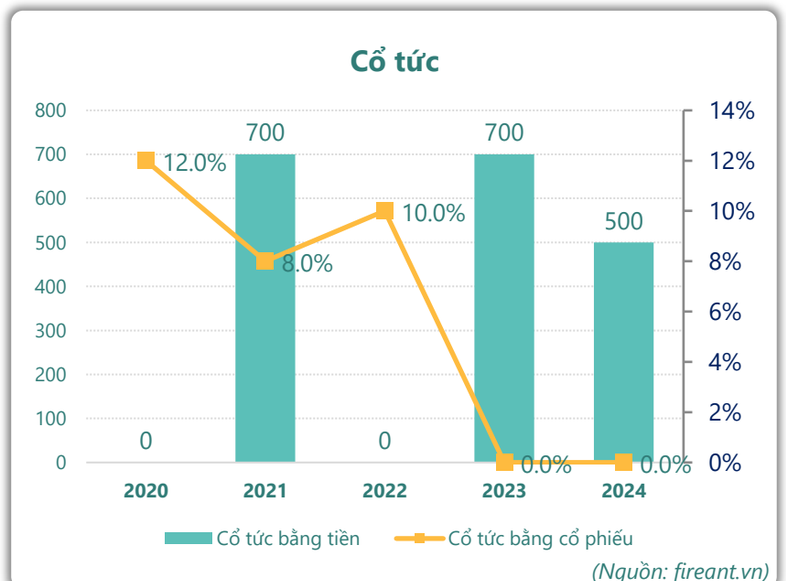

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

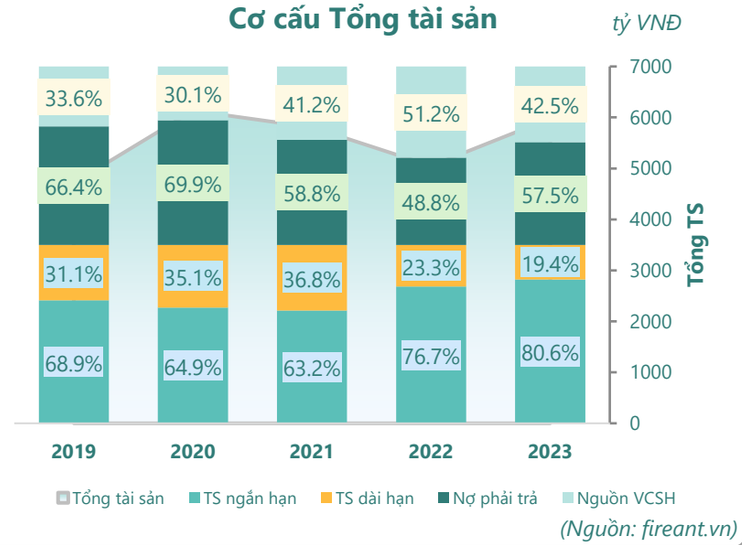

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

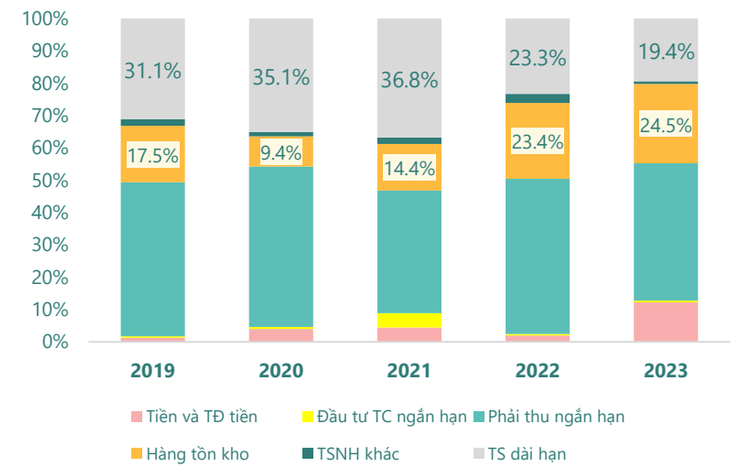

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

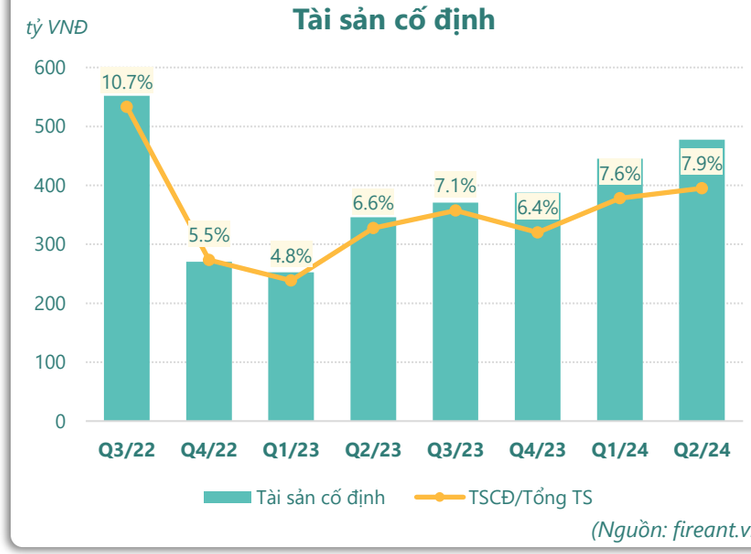

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

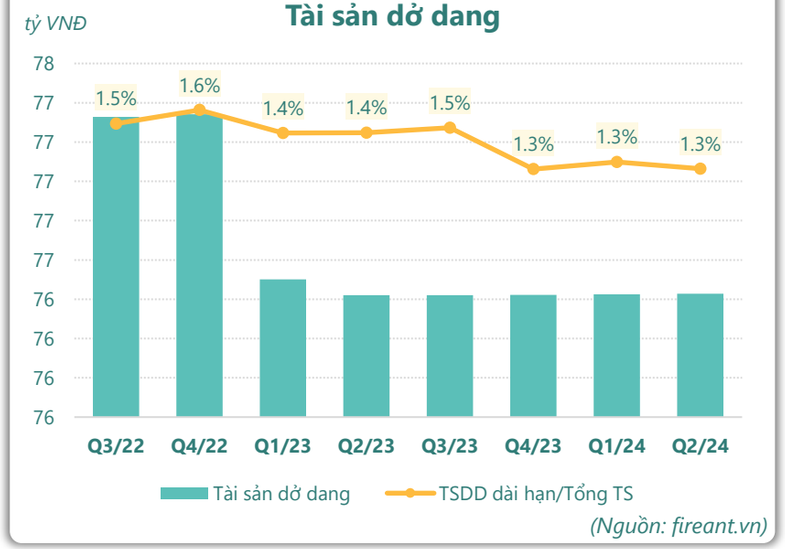

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

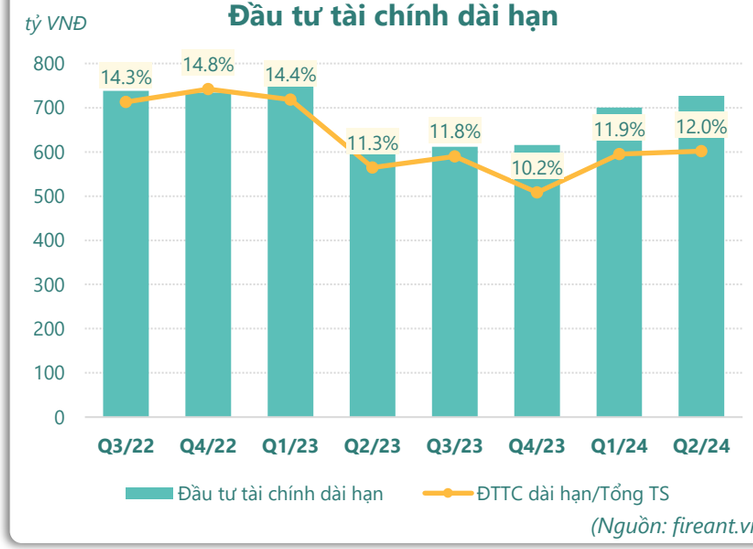

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

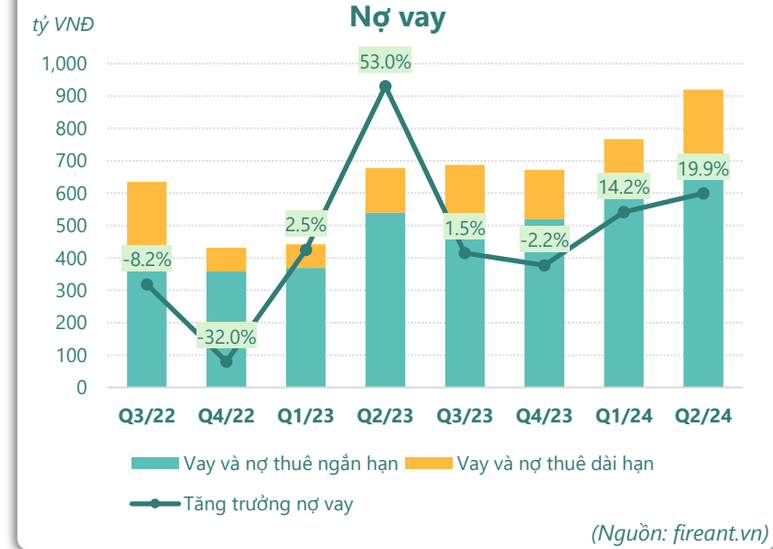

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

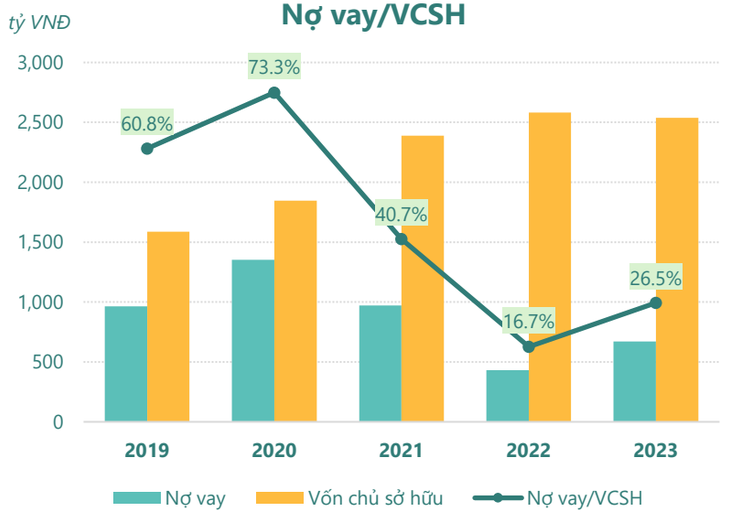

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

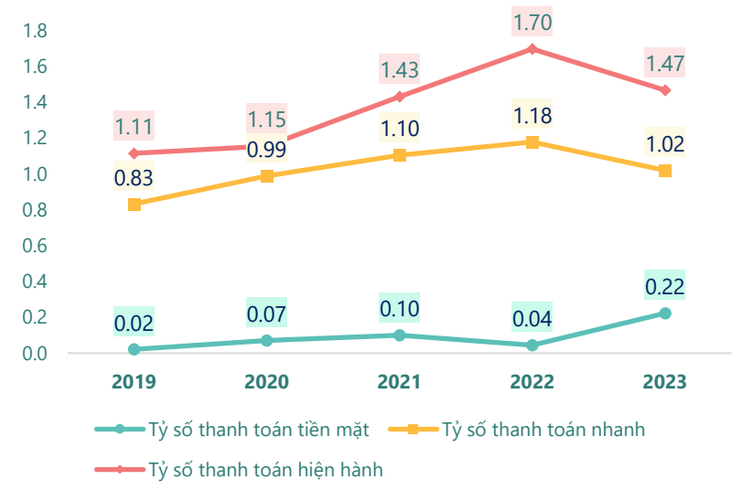

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

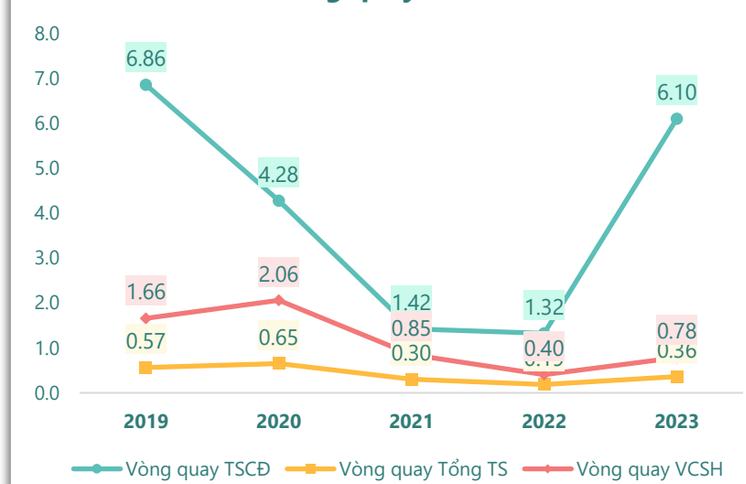

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

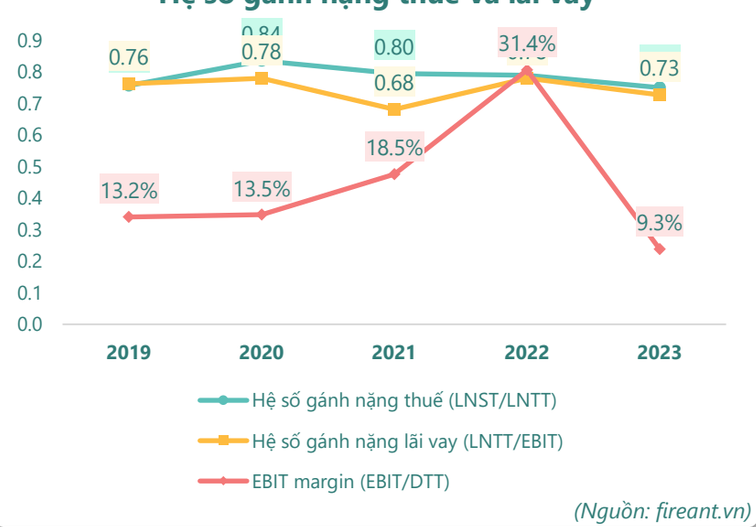

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

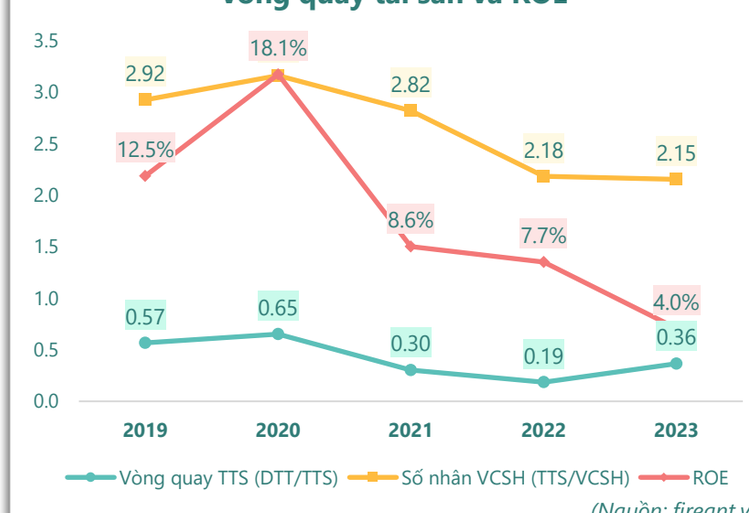

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

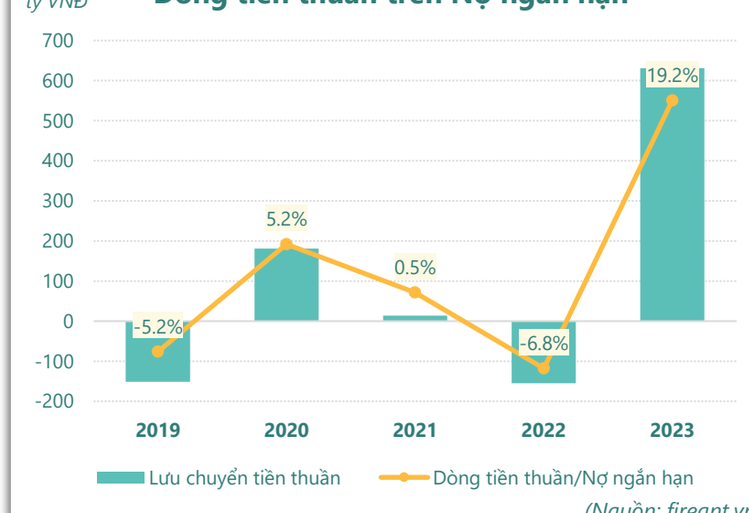

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**770**	**477**	**61.5%**	**1,081**	**720**	**50.2%**
Giá vốn hàng bán	706	424	66.4%	967	631	53.3%
Lợi nhuận gộp	64.7	53.8	20.3%	114	88.7	28.4%
Doanh thu HĐTC	26.1	3.54	638%	28.1	5.47	415%
Chi phí TC	18.0	14.2	27.0%	30.9	24.7	24.8%
Chi phí lãi vay	14.6	11.9	22.6%	27.3	22.5	21.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**16.5**	**15.0**	**10.1%**	**36.2**	**32.4**	**11.8%**
LN thuần từ HĐKD	56.3	28.2	99.6%	74.9	37.0	102%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**-0.14**	**189%**	**0.11**	**3.78**	**-97.1%**
LN trước thuế	56.4	28.1	101%	75.0	40.8	83.9%
Lợi nhuận sau thuế	**44.5**	**20.6**	**116%**	**59.0**	**31.0**	**90.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.5**	**19.8**	**125%**	**59.0**	**30.6**	**93.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	285	-356	-5.25	398	-316	-257
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.03	5.27	95.5	241	13.2	7.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.29	-6.55	-45.3	-46.1	22.3	139
Tiền đầu kỳ	101	390	33.2	78.2	732	452
Lưu chuyển tiền thuần	**289**	**-357**	**44.9**	**593**	**-280**	**-110**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	390	33.2	78.2	671	452	341

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,043**	**5,979**	**1.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,634	4,820	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	341	732	-53.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.5	31.2	-47.0%
Phải thu ngắn hạn	2,368	2,540	-6.8%
Hàng tồn kho	1,848	1,467	25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	60.1	49.3	21.9%
Tài sản dài hạn	**1,409**	**1,160**	**21.6%**
Phải thu dài hạn	68.4	53.0	29.1%
Tài sản cố định	477	387	23.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.4	76.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	727	578	25.8%
Tài sản dài hạn khác	**57.0**	**60.9**	**-6.4%**
Lợi thế thương mại	3.47	4.18	-16.9%
Nợ phải trả	3,417	3,441	-0.7%
Nợ ngắn hạn	**3,215**	**3,288**	**-2.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	719	520	38.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	743	712	4.4%
Nợ dài hạn	202	153	31.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	201	152	32.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,626**	**2,538**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,626**	**2,538**	**3.5%**
Vốn điều lệ	1,951	1,916	1.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)